TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **01**/2020/LĐ-PT
Ngày 13 - 01 - 2020
V/v kiện đòi tiền lương.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tùng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Bằng.

Bà Lưu Thị Thu Hường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Loan, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Ban - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số: 02/2019/TLPT-LĐ ngày 09/12/2019 về việc "*Kiện đòi tiền lương*". Do bản án lao động sơ thẩm số: 03/2019/LĐ-ST ngày 30/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2020/QĐ-PT ngày 23/12/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Thị Tấn D; địa chỉ: Đường Y, phường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

2. Bị đơn: Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; trụ sở: Đường H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Lê Anh T, chức vụ: Chủ tịch UBND phường L, thành phố B.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông P, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND phường L, thành phố B (Văn bản ủy quyền ngày 24/6/2019). Có mặt.

3. Người làm chứng:

3.1. Ông Phạm Văn S; địa chỉ: Đường Y, phường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

3.2. Ông Nguyễn Văn H1; địa chỉ: Chi cục Thuế thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trương Thị Tấn D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/12/2018 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trương Thị Tấn D trình bày:

Bà Trương Thị Tấn D làm ủy nhiệm thu thuế thuộc đội thuế của Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B từ tháng 4/1999 đến tháng 6/2018, công việc chính là thu thuế, nộp tiền tại kho bạc, Ngân hàng. Từ tháng 01/2016 đến hết tháng 6/2018, bà D được Chủ tịch UBND phường L là ông Lê Anh T trực tiếp gọi lên phòng làm việc của ông T, và đưa cho bà 02 hợp đồng số: 01/HĐ-UNTT/CCT ngày 30/03/2016, số: 01/HĐ-UNTT/CCT ngày 20/02/2017 của Chi cục Thuế thành phố B và yêu cầu bà thực hiện theo 02 hợp đồng trên là làm các công việc liên quan đến việc thu thuế phi nông nghiệp từ khâu phát sinh đến khâu quyết toán. Việc ông T giao việc cho bà như trên là trao đổi miệng giữa bà và ông T, không có thỏa thuận bằng văn bản và không nói về chế độ tiền lương hay bất kỳ chế độ phụ cấp nào khác, bà D chỉ thực hiện theo lời ông T.

Trong thời gian từ tháng 01/2016 đến hết tháng 6/2018, bà D đã hoàn thành công việc với tổng số tiền chuyển vào Ngân sách Nhà nước về lĩnh vực thuế phi nông nghiệp là 3.849.998.182 đồng. Theo hợp đồng ký kết giữa Chi cục Thuế với UBND phường L thì kinh phí trả cho tổng số thu thuế phi nông nghiệp trích về cho UBND phường là 5,6% trên tổng số thu. Như vậy, theo các phường khác trên địa bàn thành phố B thì người thực hiện công việc như bà D được trả tiền công là 1%/ trên tổng số thu. Tuy nhiên, UBND phường L không trả cho bà D bất kỳ khoản tiền nào liên quan đến công việc này. Do đó, bà D khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B trả tiền lương cho bà đối với việc làm liên quan đến thu thuế phi nông nghiệp là 1% của 3.849.998.182 đồng là 38.499.000 đồng. Ngoài ra không có yêu cầu nào khác.

Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B – Người đại diện ủy quyền là ông Võ Thanh P, quá trình giải quyết vụ án ông P trình bày:

Thực hiện Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp số 48/2010/QH12 ngày 17/6/2010; Nghị định số 53/2011/NĐ-CP ngày 01/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; Thông tư số 153/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Từ năm 2012 bắt đầu thực hiện chuyển từ thu thuế nhà đất sang thuế phi nông nghiệp, UBND phường L ký hợp đồng trực tiếp với Chi cục Thuế thành phố B các Hợp đồng số: 01/HĐ-UNTT/CCT ngày 30/3/2016; Hợp đồng số: 01/HĐ-UNTT/CCT ngày 20/2/2017 và Hợp đồng số: 01/HĐ-UNTT/CCT ngày 20/2/2018. Trong 03 năm, kinh phí trích ủy nhiệm thu chung là 5,6% trên tổng số thực thu, trong đó nguồn Chi cục thuế trả là 4,1% và trích từ nguồn hỗ trợ của UBND thành phố B là 1,5%.

Kết quả thực hiện:

Năm	Số tiền thu nộp vào NSNN	Số được trích (5,6%)	Đã chi trả cho TDP, buôn và đội thuế	Còn lại tại KBNN
2016	1.268.004.610	71.008.258	70.977.000	31.258
2017	1.632.306.102	91.409.141	91.174.000	235.141
06 tháng của năm 2018	949.687.470	38.937.187	38.937.000	187
Cộng:	**3.849.998.182**	**201.354.586**	**201.088.000**	**266.586**

Như vậy, UBND phường L đã chi trả hết số tiền được trích cho các tập thể có liên quan đến thực hiện nhiệm vụ thu thuế phi nông nghiệp trên địa bàn. Việc bà D yêu cầu UBND phường phải trả cho bà 1% trên tổng số thu thuế phi nông nghiệp trên địa bàn phường L từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2018 với số tiền 38.499.000 đồng là không có cơ sở, vì:

Thứ nhất, căn cứ Công văn số: 108/CCT-THNVDT ngày 26/01/2015 về việc tiếp tục hỗ trợ thu thuế ngoài quốc doanh, thì mỗi xã, phường được hỗ trợ 1.800.000 đồng/tháng cho cán bộ ủy nhiệm thu; ngoài ra các phường, xã có thể sử dụng các nguồn kinh phí khác để hỗ trợ thêm cho cán bộ ủy nhiệm thu, nhưng UBND phường L không có nguồn kinh phí khác nên không có nguồn hỗ trợ.

Thứ hai, căn cứ vào điểm 1.1 khoản 1 Điều 3 của Hợp đồng ủy nhiệm thu giữa UBND phường L và Chi Cục Thuế thành phố B: "*Bố trí nhân viên đủ tiêu chuẩn theo quy định của cơ quan thuế để thực hiện hợp đồng ủy nhiệm thu đã ký. Không được ủy nhiệm lại cho bất cứ bên thứ ba nào việc thực hiện hợp đồng ủy nhiệm thu đã ký với cơ quan thuế"*; Căn cứ công văn số: 108/CCT-THNVDT ngày 26/01/2015 về việc tiếp tục hỗ trợ thu thuế ngoài quốc doanh, thì Cán bộ ủy nhiệm thu của UBND xã, phường thực hiện công việc theo sự phân công chỉ đạo của đội trưởng đội thuế (Khi thực hiện công việc cán bộ đội thuế chịu trách nhiệm chính, cán bộ ủy nhiệm thu cùng tham gia), việc quản lý biên lai, ấn chỉ, thu, nộp tiền thuế do cán bộ đội thuế chịu trách nhiệm;

Như vậy, việc bà D yêu cầu UBND phường L phải trả tiền lương làm công việc thuế phi nông nghiệp từ tháng 01/2016 đến tháng 6/2018 là không có căn cứ, đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Tấn D.

Đối với số tiền 12.619.000 đồng UBND phường chi trả cho tập thể đội thuế nhưng đang bị bà D lạm dụng là người nhận thay, UBND phường đã nhiều lần yêu cầu bà D trả lại nhưng bà D không trả, đây là số tiền của Ngân sách nhà nước nên UBND phường L không thực hiện việc kiện phản tố, cũng không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án này mà UBND phường sẽ có yêu cầu

cơ quan Công an giải quyết theo trình tự chiếm đoạt tiền của Ngân sách nhà nước.

Người làm chứng:

- *Ông Phạm Văn S trình bày:*

Ông S là đội phó được đội trưởng phân công công tác thu và quản lý thuế tại phường L, trong đó có bà Trương Thị Tấn D là nhân viên đội thuế được phân công công việc hàng ngày về thuế phi nông nghiệp báo cáo theo quy chế của đội thuế. Trong thực hiện Hợp đồng ủy nhiệm thu do Chi cục Thuế thành phố B ký kết với Ủy ban nhân dân phường L, đội thuế là người thực hiện công việc, còn việc chi trích % theo hợp đồng, chi cho ai và chi như thế nào thì đội thuế không quản lý, không biết.

- *Ông Nguyễn Văn H1 trình bày:*

Ông H1 là đội trưởng đội thuế, điều hành quản lý về con người. Khi phân công nhiệm vụ, ông H1 giao thẳng cho ông Phạm Văn S đội phó theo dõi quản lý thu thuế và con người công tác tại tổ thu thuế phường L, thành phố B. Về việc Chi cục thuế ký hợp đồng thu thuế phi nông nghiệp với UBND phường L, đội thuế chỉ thực hiện công tác triển khai thu thuế, kiểm tra giám sát việc thu đủ nộp tiền vào Ngân sách nhà nước. Còn việc chi trả lương cho ủy nhiệm thu thuế thì đội thuế không biết, việc chi trả lương do UBND phường thực hiện.

Tại bản án lao động sơ thẩm số: 03/2019/LĐ-ST ngày 30/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, Điều 220 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về việc mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Tấn D về việc yêu cầu Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B trả số tiền lương 38.499.000 đồng cho việc làm liên quan đến thu thuế phi nông nghiệp.

Về án phí lao động sơ thẩm: Miễn án phí lao động sơ thẩm cho bà Trương Thị Tấn D.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 30/9/2019, nguyên đơn bà Trương Thị Tấn D kháng cáo bản án sơ thẩm: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét chấp nhận đơn khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và nội dung đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát xét thấy:

Việc ông T giao việc cho bà như trên là trao đổi miệng giữa bà và ông T, không có thỏa thuận bằng văn bản và không nói về chế độ tiền lương hay bất kỳ chế độ phụ cấp nào khác, bà D chỉ thực hiện theo lời ông T. Lời trình bày của bà D không được đại diện theo ủy quyền của UBND phường L chấp nhận, bà D cũng không có chứng cứ gì để chứng minh cho việc mình cùng thỏa thuận với UBND phường L để thu thuế phi nông nghiệp ở các hộ dân. Tòa án cấp sơ thẩm bác đơn khởi kiện của bà D là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Thị Tấn D, giữ nguyên bản án lao động sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay người làm chứng ông Nguyễn Văn Hiền vắng mặt không có lý do, căn cứ Điều 229 BLTTDS, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bà Trương Thị Tấn D yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử buộc UBND phương L phải thanh toán cho bà số tiền lương 38.499.000 đồng cho việc thu thuế phi nông nghiệp.

Bà D cho rằng: Từ tháng 01/2016 đến hết tháng 6/2018, bà D được Chủ tịch UBND phường L là ông Lê Anh T trực tiếp gọi lên phòng làm việc của ông T, và đưa cho bà 02 hợp đồng số: 01/HĐ-UNTT/CCT ngày 30/03/2016, số: 01/HĐ-UNTT/CCT ngày 20/02/2017 của Chi cục Thuế thành phố B và yêu cầu bà thực hiện theo 02 hợp đồng trên là làm các công việc liên quan đến việc thu thuế phi nông nghiệp từ khâu phát sinh đến khâu quyết toán. Việc ông T giao việc cho bà như trên là trao đổi miệng giữa bà và ông T, không có thỏa thuận bằng văn bản và không nói về chế độ tiền lương hay bất kỳ chế độ phụ cấp nào khác, bà D chỉ thực hiện theo lời ông T. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án đại diện UBND phường L không chấp nhận lời trình bày của bà D, bà D cũng không có chứng cứ gì để chứng minh cho việc mình cùng thỏa thuận với UBND phường L để thu thuế phi nông nghiệp ở các hộ dân. Bà D là cán bộ thuế ngoài quốc doanh, hàng tháng bà D được hưởng lương hợp đồng mỗi tháng 1.800.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm bác đơn khởi kiện của bà D là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bà D. Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên bản án lao động sơ thẩm số:

03/2019/LĐ-ST ngày 30/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của bản án lao động sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí lao động phúc thẩm: Bà D được miễn nộp tiền án phí lao động phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Trương Thị Tấn D.

Giữ nguyên bản án lao động sơ thẩm số 03/2019/LĐ-ST ngày 30/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Tấn D về việc yêu cầu Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B trả số tiền lương 38.499.000 đồng cho việc làm liên quan đến thu thuế phi nông nghiệp.

[3] Về án phí: Miễn án phí lao động sơ thẩm và án phí lao động phúc thẩm cho bà Trương Thị Tấn D.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *TAND cấp cao tại Đà Nẵng;*
- *VKSND tỉnh Đắk Lắk;*
- *TAND Tp. Buôn Ma Thuột;*
- *Chi cục THADS Tp. B;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Thị Tùng